

Số: 64/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỶ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2018

1. Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2018 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2018

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.300.000 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 1.908.600 triệu đồng .

- Ngân sách huyện, thành phố: 391.400 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 5.275.802 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.532.754 triệu đồng.

- Ngân sách huyện, thành phố: 1.743.048 triệu đồng.

c) Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn)

- Bổ sung cân đối: 1.194.302 triệu đồng.

- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 66.831 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 90.777 triệu đồng.

Tổng số bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 1.351.910 triệu đồng .

(đính kèm các phụ lục chi tiết 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7).

3. Đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết (phụ lục số 5), UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét thỏa thuận thống nhất trước khi phân bổ triển khai thực hiện. Thường trực HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất để xem xét, quyết nghị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

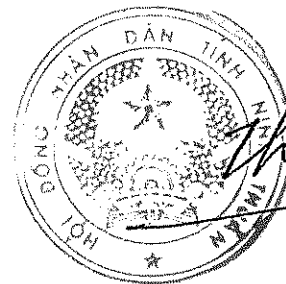
2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

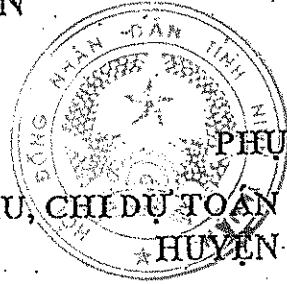
Nơi nhận: *th*

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu – UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh,
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thanh
Nguyễn Đức Thanh



PHỤ LỤC 1

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	3.466.152	3.768.957	4.703.964	935.007	125
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.537.240	1.536.637	1.359.860	-176.777	88
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.928.912	2.232.320	3.325.187	1.092.867	149
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.458.285		100
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			156.919	156.919	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	470.627	774.035	1.709.983	935.948	221
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại)			18.917	18.917	
II	Chi ngân sách	3.416.642	3.719.447	4.646.964	1.230.322	136
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	2.220.393	2.127.428	3.295.054	1.074.661	148
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.196.249	1.592.019	1.351.910	155.661	113
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.196.249	1.196.249	1.194.302	-1.947	100
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			66.831	66.831	



	- Chi bổ sung có mục tiêu		395.770	90.777	90.777	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	49.510	49.510	57.000	7.490	115
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	1.530.509	1.926.279	1.735.748	-190.531	90
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	334.260	334.260	373.200	38.940	112
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.196.249	1.592.019	1.351.910	-240.109	85
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.196.249	1.196.249	1.194.302	-1.947	100
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			66.831	66.831	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		395.770	90.777	-304.993	23
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			10.638		
II	Chi ngân sách	1.530.509	1.926.279	1.735.748	205.239	113
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.530.509	1.926.279	1.735.748	205.239	113

- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu; trong đó:	36.000	36.000	18.620	17.380	6.800	2.400	3.400	2.400	480	800	1.100
+ Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản	5.000	5.000	2.600	2.400	500	700	850	100	150	60	40
+ Lệ phí Môn bài	7.500	7.500	1.530	5.970	3.000	650	1.050	770	50	90	360
10. Tiền sử dụng đất	100.000	100.000	57.000	43.000	30.000	3.000	3.600	2.700	300	1.000	2.400
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	100.000	100.000	57.000	43.000	30.000	3.000	3.600	2.700	300	1.000	2.400
11. Thu tiền thuế đất, mặt nước	27.000	27.000		27.000	19.000	1.790	990	1.960	70	1.190	2.000
12. Thu khác ngân sách	45.000	50.000	30.800	19.200	5.200	2.500	4.300	2.700	1.000	1.000	2.500
Trong đó: - Thu phạt ATGT	18.000	18.000	11.820	6.180	2.200	700	810	900	150	270	1.150
- Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	3.000	3.000	2.000	1.000	500	100	190	100	30	30	50
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	12.000	0							
Trong đó: - Giấy phép đo	2.200	2.200	2.200	0							
Trung ương cấp											
- Giấy phép đo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	9.800	9.800	9.800	0							
14. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.000	6.000		6.000	2.300	1.900	1.000	380	20	200	200
15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	68.000	70.000	70.000	0							
II. Các khoản thu quản lý qua ngân sách	245.000	245.000	237.700	7.300	3.500	1.900	1.200	100		600	
I. Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất của dự án BT	225.000	225.000									
2. Thu cổ định tại xã	2.240	2.240		2.240	2.000		200	40			

3. Thu khác ngân sách		17.760	12.700	5.060	1.500	1.900	1.000	60	600
B. THU TỰ HOẠT ĐỘNG									
XUẤT, NHẬP KHẨU	5000	40.000	40.000	0					
Thuế xuất khẩu	600	4.800	4.800	0					
Thuế nhập khẩu	400	3.200	3.200	0					
Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0					
Thuế bảo vệ môi trường		0		0					
Thuế giá trị gia tăng	4000	16.000	32.000	0					

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 4/ NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi nhân lực - đảm bảo và duy vận hành	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự và an ninh	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi nhũ thần, bảo truyền hình, thể thao	Chi lực lượng	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Trong đó		Chi ngân sách, chi ngành, chi ngành, chi ngành	Chi hoạt động của cơ quan, đơn vị, chi đoàn thể	Chi bảo đảm sống	Chi lương sống khác	Tổng số	Nguồn CCTL đến năm 2017 chưa chuyển sang năm 2018 (số chi được chuyển sang năm 2018)	NGUỒN KHAI PHÍ		Chi chi	
													Tổng chi	Chi chi							Nguồn 10%	Nguồn khác năm 2018		
B	TỔNG SỐ	1.539.419,33	319.241,00	16.812,00	33.200,00	18.382,00	338.667,00	23.662,00	10.289,72	8.017,00	26.162,00	221.022,85	15.000,00	43.770,10	331.115,76	79.613,00	12.931,00	1.539.419,33	36.868,33	1.502.551,00	18.317,23	1.484.233,77		
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.023,95													8.023,95					8.023,95	8.023,95	8.023,95		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	11.403,57													11.403,57					11.403,57	11.403,57	11.403,57		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96.634,16													96.634,16					96.634,16	96.634,16	96.634,16		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.166,64													9.166,64					9.166,64	9.166,64	9.166,64		
5	Sở Tư pháp	8.838,57													8.838,57					8.838,57	8.838,57	8.838,57		
6	Sở Công Thương	11.316,88													11.316,88					11.316,88	11.316,88	11.316,88		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	22.162,57		16.812,00											22.162,57					22.162,57	22.162,57	22.162,57		
8	Sở Tài chính	3.286,42													3.286,42					3.286,42	3.286,42	3.286,42		
9	Sở Xây dựng	6.911,26													6.911,26					6.911,26	6.911,26	6.911,26		
10	Sở Giao thông Vận tải	9.748,66													9.748,66					9.748,66	9.748,66	9.748,66		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	213.348,97	207.639,56												213.348,97					213.348,97	213.348,97	213.348,97		
12	Sở Y tế	132.816,27	9.947,13												132.816,27					132.816,27	132.816,27	132.816,27		
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.961,45													29.961,45					29.961,45	29.961,45	29.961,45		
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	33.891,32						20.344,78		7.969,98					33.891,32					33.891,32	33.891,32	33.891,32		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.427,42									6.161,63				21.427,42					21.427,42	21.427,42	21.427,42		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	9.637,49										6.972,31			9.637,49					9.637,49	9.637,49	9.637,49		
17	Sở Nội vụ	12.334,28													12.334,28					12.334,28	12.334,28	12.334,28		
18	Thanh tra tỉnh	3.088,13													3.088,13					3.088,13	3.088,13	3.088,13		
19	Tư pháp	9.503,82	9.503,82												9.503,82					9.503,82	9.503,82	9.503,82		
20	Bài trừ thanh - lý	10.989,72													10.989,72					10.989,72	10.989,72	10.989,72		
21	Bản Dữ liệu	2.137,04													2.137,04					2.137,04	2.137,04	2.137,04		
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	2.239,63													2.239,63					2.239,63	2.239,63	2.239,63		
23	Vườn Quốc gia Phước Bình	7.287,56													7.287,56					7.287,56	7.287,56	7.287,56		
24	Vườn Quốc gia Núi Chúa	9.108,32													9.108,32					9.108,32	9.108,32	9.108,32		

140

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo cáo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tổng số	Nguồn CC/TL, tiền hết năm 2017 chưa chuyển sang năm 2018 (số tiền được để lại theo chế độ)	Tổng cộng	Nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2018	Nguồn 10% (đối kiện năm 2017 còn lại chuyển sang năm 2018)	Ngân sách cấp tỉnh năm 2018	Chi ch	
													Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng												
25	Phòng Cao đẳng nghề	13.362,52	13.362,52																13.362,52	3.000,00	10.362,52	3.000,00	7.362,52			
26	Tỉnh ủy	65.337,36				2.500,00														65.337,36	168,00	65.169,36	2.591,80	62.599,56		
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.343,56																		4.343,56		4.343,56		4.343,56		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên Minh	5.083,01								1.806,00										5.083,01		5.083,01		5.083,01		
29	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.545,21	155,00																	2.545,21		2.545,21		2.545,21		
30	Hội Nông dân tỉnh	3.671,95	323,45																	3.671,95		3.671,95		3.671,95		
31	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1.701,70																		1.701,70		1.701,70		1.701,70		
32	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	1.394,25																		1.394,25		1.394,25		1.394,25		
33	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	374,45																		374,45		374,45		374,45		
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	1.245,04																		1.245,04		1.245,04		1.245,04		
35	Hội Nhà báo	392,28																		392,28		392,28		392,28		
36	Hội Luật gia	356,03																		356,03		356,03		356,03		
37	Hội Chữ thập đỏ	1.575,25																		1.575,25		1.575,25		1.575,25		
38	Hội Người cao tuổi	194,68																		194,68		194,68		194,68		
39	Hội Người mù	283,36																		283,36		283,36		283,36		
40	Hội Đồng ý	813,26																		813,26		813,26		813,26		
41	Hội Nhân nhân chất độc da cam/dioxin	386,29																		386,29		386,29		386,29		
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	205,73																		205,73		205,73		205,73		
43	Hội Khuyến học	332,43																		332,43		332,43		332,43		
44	Hội Làm vườn tỉnh	232,57																		232,57		232,57		232,57		
45	Hội người mù yếu nước	223,65																		223,65		223,65		223,65		
46	BCH Quận sự tỉnh	30.677,00	3.077,00																	30.677,00		30.677,00		30.677,00		
47	Công an tỉnh	18.985,00																		18.985,00		18.985,00		18.985,00		
48	BCH Bà 48 tỉnh phường tỉnh	1.600,00																		1.600,00		1.600,00		1.600,00		
49	Văn phòng Thương mại tỉnh Ban An toàn giao thông	1.386,91										1.386,91								1.386,91		1.386,91		1.386,91	50,00	1.336,91
30	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 tỉnh Minh Thuận	182,06										182,06								182,06		182,06		182,06		

DỰ TOÁN CHI THUỖNG XUYỆN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỔNG CỤC QUẢN TỒI CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	Chi phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ	Chi lĩnh vực môi trường	Chi các hoạt động khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tổng số	Nguồn		Chi chi		
												Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi lĩnh vực môi trường					CC TL đến hết năm 2017 chưa sử dụng hết ngân sách năm 2018 (số thu được để bù thâm hụt 09)	Ngân sách cấp tỉnh năm 2018		Chi theo hợp lệ	
-	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136, liên diện hộ nghèo	6.912,00													6.912,00			6.912,00	2017 chưa sử dụng hết ngân sách năm 2018 (số thu được để bù thâm hụt 09)	2017 chi hết ngân sách năm 2018	Ngân sách cấp tỉnh năm 2018	Chi theo hợp lệ
-	CTMTCG gian nhận vốn vùng	19.002,00													19.002,00			19.002,00				UBND tỉnh Trà Vinh trực HĐND tỉnh Trà Vinh trực HĐND huyện Trà Vinh
-	Đội công nhân CTMTCG quản nhận	1.901,00													1.901,00			1.901,00				UBND tỉnh Trà Vinh trực HĐND tỉnh Trà Vinh trực HĐND huyện Trà Vinh
-	Khai phá thực hiện mới số nhận và phát sinh trong nhận theo ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền	96.763,11	20.000,00							20.000,37	17.048,33		39.714,41		96.763,11			96.763,11				UBND tỉnh Trà Vinh trực HĐND tỉnh Trà Vinh trực HĐND huyện Trà Vinh
-	Môi trường sống của các đơn vị địa phương theo số Quyết định năm 2017	20.000,00	20.000,00												20.000,00			20.000,00				UBND tỉnh Trà Vinh trực HĐND tỉnh Trà Vinh trực HĐND huyện Trà Vinh
+	Dự kiến chi một số nhận và một lượng chưa bổ trợ trong dự toán năm nhận	20.000,37								20.000,37	17.048,33		39.714,41		20.000,37			20.000,37				UBND tỉnh Trà Vinh trực HĐND tỉnh Trà Vinh trực HĐND huyện Trà Vinh
+	Dự kiến một số nhận và một lượng chưa bổ trợ trong dự toán năm nhận	17.048,94									17.048,94		39.714,41		17.048,94			17.048,94				UBND tỉnh Trà Vinh trực HĐND tỉnh Trà Vinh trực HĐND huyện Trà Vinh
+	Dự kiến chi một số nhận và một lượng chưa bổ trợ trong dự toán năm nhận theo ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và các cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể, báo chí, kinh phí dự phòng cho Sở Địa phương (234 chi thường xuyên) theo công văn số 2051-CV/TU ngày 14/1/2017 của Ban Thường vụ tỉnh ủy	39.714,41									17.048,94		39.714,41		39.714,41			39.714,41				UBND tỉnh Trà Vinh trực HĐND tỉnh Trà Vinh trực HĐND huyện Trà Vinh

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC TIÊU LĨNH VỰC NĂM 2018

NGUỒN KINH PHÍ

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, ốm sù và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động bình tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, quân đội	Chi bảo đảm sự hội	Chi thường xuyên khác	Tổng số	Nguồn CCTL đến năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (số thu được để lại theo chế độ)	Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh năm 2018	Ngân sách cấp tỉnh năm 2018 bổ sung	Chi chủ
													Chi công nghiệp, thủ lộ, thủy sản	Chi giao thông	Chi công nghiệp, thủ lộ, thủy sản									
	Chi khác Ngân sách	12.931,00																12.931,00		12.931,00		12.931,00		Chi chủ trương mục HĐND tỉnh

12

PHỤ LỤC 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 64 /NQ-HĐND ngày 11/12/ 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

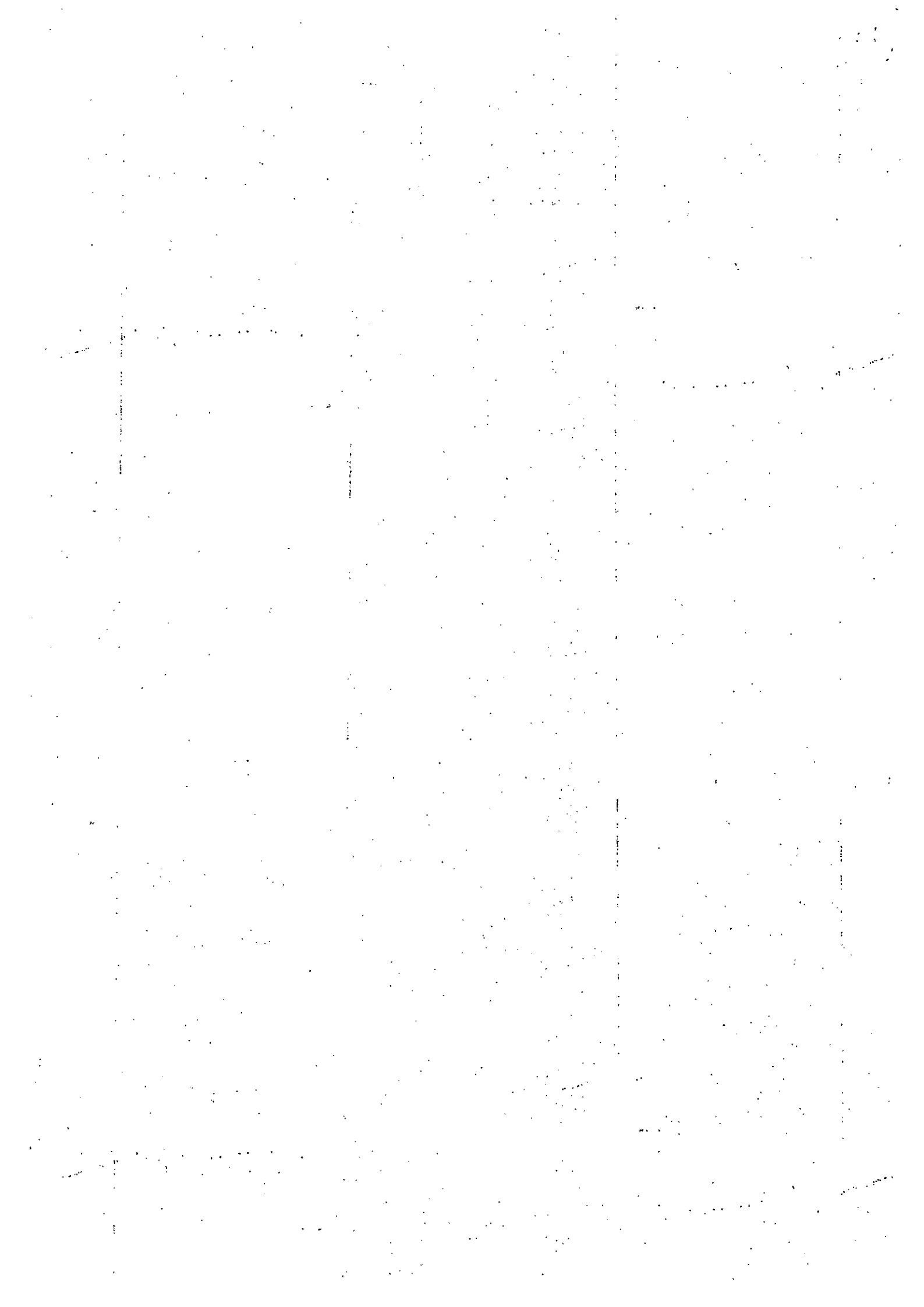
STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	5.275.802	3.532.754	1.743.048
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.320.819	1.675.848	1.644.971
I	Chi đầu tư phát triển (1)	467.380	424.380	43.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.380	424.380	43.000
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	100.000	57.000	43.000
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	70.000	70.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
II	Chi thường xuyên	2.783.786	1.214.711	1.569.075
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.254.882	319.241	935.641
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	15.912	15.912	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	1.100	1.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	67.553	34.657	32.896
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU(nguồn bổ sung có mục tiêu)	1.709.983	1.619.206	90.777
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	112.520	112.520	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	57.620	57.620	
	- Chi đầu tư phát triển	38.618	38.618	
	- Chi thường xuyên	19.002	19.002	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	54.900	54.900	
	- Chi đầu tư phát triển	36.900	36.900	
	- Chi thường xuyên	18.000	18.000	
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.231.898	1.231.898	
1	Vốn nước ngoài	253.333	253.333	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	3.333	3.333	
2	Vốn trong nước	338.565	338.565	
	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	317.000	317.000	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	21.565	21.565	
3	Vốn trái phiếu chính phủ	640.000	640.000	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	365.565	274.788	90.777
1	Vốn nước ngoài	23.570	23.570	
2	Vốn trong nước	341.995	251.218	90.777
2.1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.420	1.420	
	- Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	850	850	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	485	485	
	- Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	85	85	
2.2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900	900	
2.3	Chính sách trợ giúp pháp lý	307	307	
2.4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.375	7.975	12.400

2.5	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.891	0	1.891
2.6	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;	1.069	0	1.069
2.7	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo;	1.867	1.473	394
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú;	1.431	1.431	
	- Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật;	291	291	
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	145	145	
2.8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên;	1.377	1.377	
2.9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	54.239	54.239	
2.10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.586	9.586	
2.11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong), bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo	15.488	15.255	233
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong),	239	239	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng học sinh sinh viên,	2.353	2.353	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cận nghèo,	10.444	10.444	

2.12	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số,	20.226	157	20.069
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	11.983	11.983	
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	8.097	8.097	
	- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	146	146	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội;	11.983	11.983	
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;	7.896	7.896	
	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn		0	
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	347	347	
2.13	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	62.700	62.700	
2.14	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	4.357	4.357	
2.15	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.015	9.015	
2.16	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	35.548	35.548	

	- CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	3.535	3.535	
	- CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.082	1.082	
	- CTMT Y tế- Dân số	6.087	6.087	
	- CTMT Phát triển văn hóa	1.474	1.474	
	- CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, Phòng cháy, chữa cháy và ma túy	1.270	1.270	
	- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.600	20.600	
	- CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	
2.17	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	600	600	
2.18	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán 2017	101.030	46.309	54.721
C	CHI TỪ NGŦN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	245.000	237.700	7.300
D	CHI CHUYỂN NGUŦN SANG NĂM SAU			



PHỤ LỤC 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 64 /NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSĐP	4.646.964
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	1.351.910
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.295.054
I	Chi đầu tư phát triển (2)	1.731.796
II	Chi thường xuyên	1.526.501
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	307.321
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	16.812
-	Chi quốc phòng	32.200
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	18.985
-	Chi y tế, dân số và gia đình	334.967
-	Chi văn hóa thông tin	23.662
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.990
-	Chi thể dục thể thao	8.017
-	Chi bảo vệ môi trường	26.162
-	Chi các hoạt động kinh tế	336.499
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	320.844
-	Chi bảo đảm xã hội	79.113
	Chi thường xuyên khác	12.931
III	Chi trả nợ lại các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	1.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	1.000
V	Dự phòng ngân sách	34.657
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	

C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	
---	----------------------------------	--

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

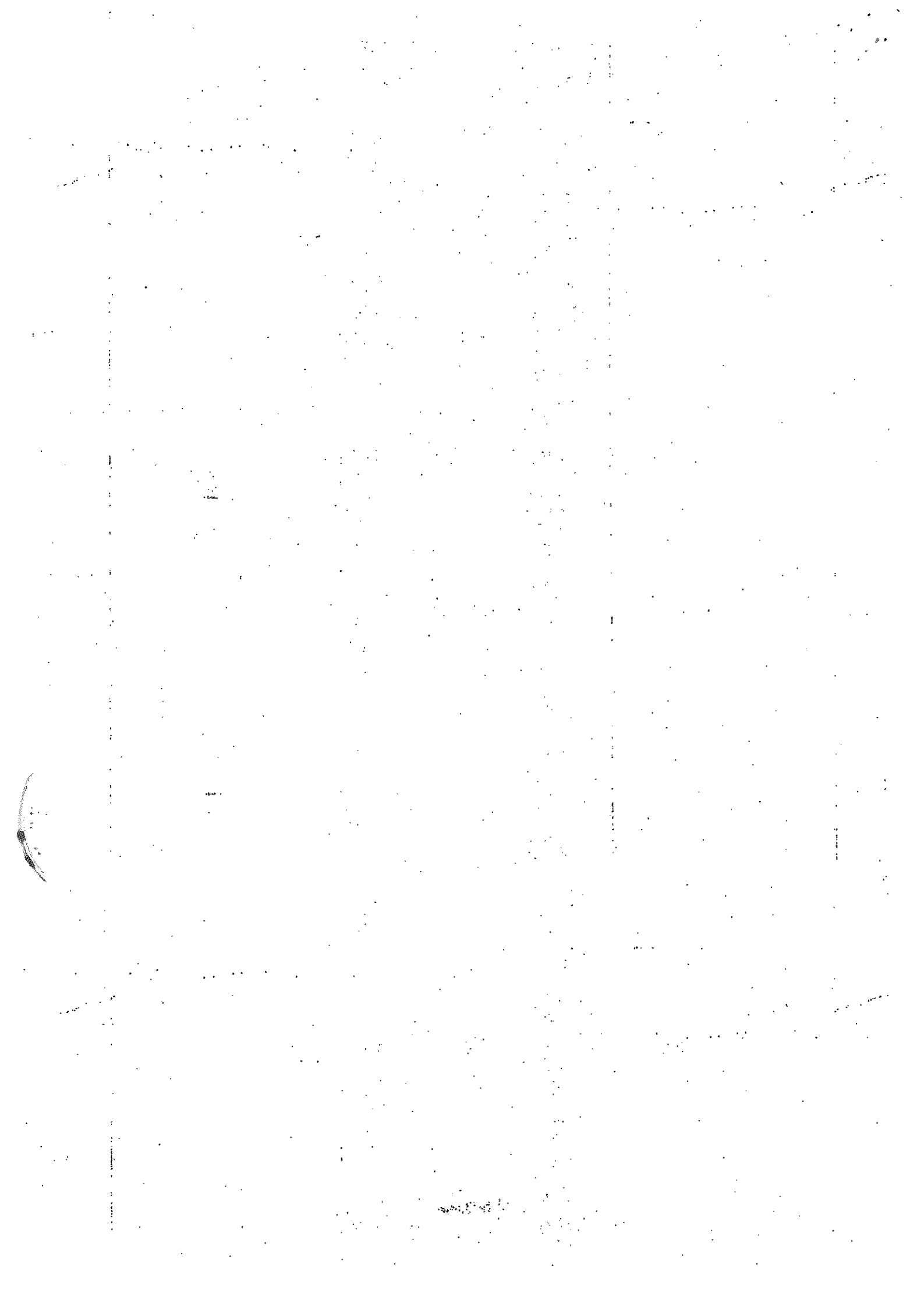
PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 14 /12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn CCT L từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	384.100	373.200	184.960	199.140	188.240	1.194.302	66.831	10.638	1.644.971
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	203.500	199.300	103.750	99.750	95.550	225.134	16.153	1.508	442.095
2	Huyện Ninh Phước	37.300	35.900	21.010	16.290	14.890	266.821	14.161	1.479	318.361
3	Huyện Ninh Hải	47.800	46.200	24.200	23.600	22.000	155.324	8.552	1.807	211.883
4	Huyện Ninh Sơn	50.100	48.600	15.760	34.340	32.840	156.745	9.135	1.401	215.881
5	Huyện Bác Ái	6.500	6.300	3.070	3.430	3.230	148.416	8.141		162.857
6	Huyện Thuận Bắc	12.900	12.500	5.020	7.880	7.480	118.041	5.980	1.495	138.016
7	Huyện Thuận Nam	26.000	24.400	12.150	13.850	12.250	123.821	4.709	2.948	155.878



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUYỀN

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 7

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 11/2/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cần đối ngân sách địa phương											Tổng số	Chi chương trình mục tiêu						
			Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên						Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi trả nợ lãi	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu NSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi khoa học và công nghệ (2)										
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn thu NSKT (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên				Trong đó	Chi khoa học và công nghệ (2)											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	5.030.802	3.320.819	467.380		297.380	70.000	100.000	2.783.786	1.251.882	15.912	1.000	67.553	1.100	1.709.983	1.231.898	365.565	112.520	57.000		
	Ngân sách cấp tỉnh	3.295.054	1.675.848	424.380		297.380	70.000	57.000	1.214.711	319.241	15.912	1.000	34.657	1.100	1.619.206	1.231.898	274.788	112.520	57.000		
1	huyện, thành phố	1.735.748	1.644.971	43.000				43.000	1.569.075	935.641			32.896		90.777		90.777				
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	471.882	442.095	30.000				30.000	403.234	215.017			8.841		29.787		29.787				
2	Huyện Ninh Phước	329.581	318.361	3.000				3.000	308.994	208.809			6.367		11.220		11.220				
3	Huyện Ninh Hải	221.924	211.883	3.600				3.600	204.046	126.578			4.237		10.041		10.041				
4	Huyện Ninh Sơn	229.758	215.881	2.700				2.700	208.864	130.370			4.317		13.877		13.877				
5	Huyện Bắc Ai	173.237	162.857	309				309	159.300	92.938			3.237		10.380		10.380				
6	Huyện Thuận Bắc	146.793	138.016	1.000				1.000	134.256	73.869			2.760		8.777		8.777				
7	Huyện Thuận Nam	162.573	155.878	2.400				2.400	150.361	88.060			3.117		6.695		6.695				

